

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/5/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Huy Diệu;

2. Ông Triệu Ngọc Vạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Loan- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2021/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số 01/2022/TB- TA, ngày 20/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 05/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1991; (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT và chỗ ở: Thôn LX6, xã HTT, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh ;

2. Bị đơn: Anh Hà Văn L, sinh năm 1989; (Vắng mặt lần thứ hai)

HKTT và chỗ ở: Xóm 3, thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương;

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 3, thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn – Chị Lê Thị N trình bày: Chị và anh Hà Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện N tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2013. Sau khi kết hôn vợ sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình, anh L thường xuyên chơi cờ bạc, mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh L không thay đổi. Do đó mâu thuẫn trầm trọng chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở Thôn LX6, xã HTT, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh sinh sống từ tháng 3/2018 đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ ngày chị bỏ về nhà mẹ

để đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn anh Hà Văn L.

Về quan hệ con chung: Chị và anh L có một con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015, hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị đề nghị giao con là Hà Lê Thu N1 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chị tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Hà Văn L: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà, giấy triệu tập anh L đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên toà song anh đều vắng mặt không có lý do.

Chính quyền địa phương xã Vĩnh Hoà cung cấp: Chị Lê Thị N và anh Hà Văn L kết hôn với nhau hợp pháp vào ngày 08/11/2013, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, anh L chơi bời không tu chí làm ăn. Từ đầu năm 2018 đến nay chị N bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, anh L đi làm ăn xa, thỉnh thoảng về gia đình. Nay chị N khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng giải quyết cho chị N ly hôn anh L. Vợ chồng chị N, anh L có một con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015. Hiện nay con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N có công việc ổn định còn anh L không có công việc ổn định, nợ nhiều nên đề nghị Tòa án giao con chung là Hà Lê Thu N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi của con chung.

Bà Nguyễn Thị S (mẹ đẻ anh L) trình bày: bà xác định anh L và chị N kết hôn hợp pháp vào ngày 08/11/2013. Trong quá trình chung sống giữa anh L và chị N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, anh L không tu chí làm ăn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị N đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2018 đến nay, vợ chồng không ai quan tâm gì đến ai. Anh L đi làm ăn xa thì thoảng về gia đình. Chị N đã có đơn khởi kiện xin ly hôn anh L thì gia đình bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn anh L. Anh L, chị N có một con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015, hiện nay cháu Ngân đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Nay anh L, chị N ly hôn đề nghị Tòa án giao cháu Ngân cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay anh L không có công việc ổn định, vợ chồng bà đã già yếu không có điều kiện hỗ trợ anh L nuôi dạy cháu. Chị N có công việc ổn định sẽ có đủ điều kiện nuôi dạy cháu tốt hơn. Đối với giấy triệu tập, Thông báo, Quyết định của Tòa án bà đã trực tiếp đưa cho anh L. Tuy nhiên, anh L có quan điểm để chị N tự giải quyết tại Tòa án, anh L không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên Tòa: Chị Lê Thị N, anh Hà Văn L vắng mặt. Tại đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh L; giao con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của Chị Lê Thị N đảm

bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho Chị Lê Thị N ly hôn anh Hà Văn L; giao con chung Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con. chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập anh L đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh đều vắng mặt không có lý do. Chị N đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị N và anh Hà Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã V, huyện N nơi sinh sống của anh L tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp.

[3] Chị N khởi kiện xin ly hôn, anh L biết rõ việc chị N khởi kiện xin ly hôn, việc Tòa án triệu tập nhưng anh không đến làm việc, không bày tỏ quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện. HĐXX thấy rằng, mặc dù anh L không đến Tòa án làm việc, trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị N song tại lời khai của chị N, Biên bản xác minh ngày 13/4/2022, lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị S (mẹ đẻ anh L) đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn anh L chơi bời cờ bạc, không tu chí làm ăn. Vợ chồng ly thân đã lâu, không quan tâm đến nhau. Như vậy, anh L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị N. Tòa án căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị N ly hôn anh L.

[4] *Về quan hệ con chung:* Chị N và anh L một con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015, hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị đề nghị giao con chung là cháu Ngân cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ vào quy định của pháp luật, biên bản xác minh ngày 13/4/2022, lời khai của bà Nguyễn Thị S (mẹ đẻ anh L) và nguyện vọng, điều kiện của các bên, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, HĐXX giao con chung là Hà Lê Thu N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con.

[5] *Về quan hệ tài sản*: Do không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Chị Lê Thị N khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều: 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về... án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho Chị Lê Thị N ly hôn anh Hà Văn L.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cho Chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Hà Lê Thu N1, sinh ngày 03/12/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con.

Anh Hà Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000056, ngày 20 tháng 12 năm 2021.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị Lê Thị N, anh Hà Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã V, huyện N;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Quý Long

